

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TRUNG LƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-VHXH

Trung Lương, ngày 14 tháng 03 năm 2023

V/v báo cáo thống kê về thanh niên
theo Thông tư 07/2020/TT-BNV
ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa,
- Phòng Nội vụ huyện Định Hóa.

Thực hiện công văn số 1145/UBND-NV ngày 17/3/2023 của UBND huyện Định Hóa về việc báo cáo thống kê về thanh niên theo Thông tư 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ. UBND xã Trung Lương báo cáo như sau:

Biểu số:
**001_{tn}.N/BCT-
GDĐT**

Ngày nhận báo cáo:
ngày 10/3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN HỌC
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

Kỳ đầu năm học 2021-2022

(có đến ngày 30/9 năm báo cáo)

**Đơn vị báo cáo: Trường THPT
Định Hóa, Phòng Giáo dục và
Đào tạo, UBND các xã, thị trấn**

**Đơn vị nhận báo cáo: Sở Giáo dục
& ĐT, Phòng Nội vụ huyện**

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên đi học cấp trung học phổ thông	Số thanh niên đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông
A	B	1	2
Tổng số	01	120	120
1. Chia theo giới tính			
Nam	02	66	66
Nữ	03	54	54
2. Chia theo dân tộc			
Kinh	04	24	24
Khác	05	96	96
3. Chia ra theo lớp			
- Học sinh lớp 10	06	38	38
- Học sinh lớp 11	07	39	39
- Học sinh lớp 12	08	43	43
4. Chia theo xã, thị trấn			
Xã Trung Lương	09	120	120
Xã.....	10		

Biểu số: 02tn.
N/BCT-GDĐT
Ngày nhận báo
cáo: ngày 10/3
năm sau

**TỶ LỆ THANH NIÊN TỐT
NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ
THÔNG, LƯU BAN, BỎ HỌC CẤP
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**
Kỳ cuối năm học 2021-2022
(Có đến 31/5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo: Trường
THPT Định Hóa, Phòng
Giáo dục và Đào tạo, UBND
các xã, thị trấn
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Giáo
dục & ĐT, Phòng Nội vụ
huyện

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp trung học phổ thông	Tỷ lệ thanh niên lưu ban cấp trung học phổ thông	Tỷ lệ thanh niên bỏ học cấp trung học phổ thông
A	B	1	2	3
Toàn huyện	01			
1. Chia theo giới tính				
Nam	02	100	0	0
Nữ	03	100	0	0
2. Dân tộc				
Kinh	04	100	0	0
Khác	05	100	0	0
3. Chia theo xã, thị trấn				
Xã Trung Lương	06	100	0	0

Biểu số: 003tn.N/BCT-GDDT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 10/3 năm sau

**BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
CỦA THANH NIÊN**

Đơn vị báo cáo: UBND các xã, thị trấn
Đơn vị nhận báo cáo: Phòng Nội vụ

	Mã số	Số thanh niên là sinh viên đại học			Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học (%)	Số thanh niên được đào tạo sau đại học		
		Tổng số sinh viên (người)	Sinh viên tuyển mới (người)	Sinh viên tốt nghiệp (người)		Tổng số (người)	Thạc sĩ (người)	Tiến sĩ (người)
	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	01	60	35	25	41,66	0	0	0
1. Chia theo giới tính								
Nam	02	32	19	14	43,75	0	0	0
Nữ	03	28	16	11	39,28	0	0	0
2. Chia theo Dân tộc								
Kinh	04	15	8	7	46,66	0	0	0
Khác	05	45	25	20	44,44	0	0	0
3. Chia theo Loại trường								
Công lập	06	56	40	20	71,42	0	0	0
Ngoài công lập	07	4	2	2	50	0	0	0
4. Chia theo cấp quản lý								
...	...							
5. Chia theo nhóm ngành đào tạo								
....	...							
6. Chia theo xã, thị trấn								
	...							

Biểu số:
004tn.N/BCT-GDDĐT
Ngày nhận báo cáo:
ngày 10/3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN LÀ HỌC SINH,
SINH VIÊN ĐƯỢC TƯ VẤN GIÁO
DỤC HƯỚNG NGHIỆP VÀ SỐ
THANH NIÊN ĐƯỢC TRANG BỊ
KIẾN THỨC VỀ KỸ NĂNG SỐNG,
BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG
CHỐNG BẠO LỰC GIỚI**

Đơn vị báo cáo:
**Phòng Giáo dục và
Đào tạo, UBND các
xã, thị trấn**
**Đơn vị nhận báo
cáo: Sở Giáo dục &
ĐT, Phòng Nội vụ
huyện**

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số thanh niên là học sinh, sinh viên	Số thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp	Số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới
A	B	1	2	3
Toàn huyện	01			
<i>1. Chia theo Giới tính</i>				
Nam	02	98	98	98
Nữ	03	82	82	82

Biểu số: 001tn.N/BCT-YT

Ngày nhận báo cáo: ngày 02/4 năm sau năm báo cáo

CHIỀU CAO VÀ CÂN NẶNG TRUNG BÌNH CỦA THANH NIÊN

Đơn vị báo cáo: TT Y tế, Trạm Y tế, UBND các xã, thị trấn

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Y tế, Phòng Nội vụ huyện

	Mã số	Chiều cao trung bình của thanh niên (cm)		Cân nặng trung bình của thanh niên (kg)	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01				
1. Chia theo dân tộc					
- Kinh	02	1,65	1,52	60	50
- Khác	03	1,65	1,52	60	50
2. Chia theo nhóm tuổi					
- Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	155	150	48	44
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	1,62	1,52	60	16
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	1,66	1,52	65	50
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	1,65	1,52	60	50
3. Chia theo dân tộc					
Kinh	08	1,65	1,52	60	50
Khác	09	1,65	1,52	60	50
4. Chia theo thành thị/nông thôn					
Thành thị	10				
Nông thôn	11	1,65	1,52	60	50
5. Chia theo xã, thị trấn					
Xã Trung Lương	12	1,65	1,52	60	50
xã.....	13				

**Biểu số: 002tn.N/BCT-
YT**
Ngày nhận báo cáo: ngày
20/4 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ THANH NIÊN
HÚT THUỐC LÁ VÀ
UỐNG RƯỢU BIA**

**Đơn vị báo cáo: TT Y tế, Trạm Y tế,
UBND các xã, thị trấn**
**Đơn vị nhận báo cáo: Sở Y tế, Phòng
Nội vụ huyện**

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên hút thuốc lá		Tỷ lệ thanh niên uống rượu bia		Tỷ lệ thanh niên uống rượu bia đến mức nguy hại	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
1. Chia theo nhóm tuổi							
- Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	02	3	0	2	0	0	0
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	03	8	0	10	2	0	0
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	04	10	0	25	4	0	0
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	05	12	0	40	4	2	0
2. Chia theo thành thị/nông thôn							
Thành thị	06						
Nông thôn	07	7	0	24	4	2	0
3. Chia theo xã, thị trấn				x	x	x	x
Xã Trung Lương	08			x	x	x	x
Xã	09			x	x	x	x

Biểu số: 003tn.N/BCT-YT

Ngày nhận báo cáo: ngày 20/4 năm sau

**TÌNH HÌNH NHIỄM HIV VÀ TỬ VONG
DO HIV/AIDS CỦA THANH NIÊN**

Đơn vị báo cáo: TT Y tế, Trạm Y tế, UBND các xã, thị trấn

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Y tế, Phòng Nội vụ huyện

A	Mã số	Tình hình nhiễm HIV của thanh niên				Số thanh niên tử vong do HIV/AIDS được báo cáo	
		Tổng số thanh niên nhiễm HIV (người)	Trong đó: Số thanh niên nhiễm HIV mới phát hiện (người)	Tỷ lệ thanh niên nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc kháng vi-rút HIV (%)	Số thanh niên nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 thanh niên	Số chết trong kỳ (người)	Số tích lũy từ ca đầu tiên (người)
Tổng số	B	1	2	3	4	5	6
01	01						
1. Chia theo giới tính							
- Nam	02	0	0	0	0	0	0
- Nữ	03	0	0	0	0	0	0
2. Chia theo nhóm tuổi							
- Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	0	0	0	0	0	0
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	0	0	0	0	0	0
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	0	0	0	0	0	0
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	0	0	0	0	0	0
3. Chia theo thành thị/nông thôn							
Thành thị	08	0					
Nông thôn	09	0					
4. Chia theo xã, thị trấn							
Xã Trung Lương	10	0	0	0	0	0	0
Xã	11						

Biểu số: 004tn.N/BCT-YT
 Ngày nhận báo cáo: ngày
 02/4 năm sau

**TÌNH HÌNH KẾ HOẠCH
 HÓA GIA ĐÌNH VÀ PHÁ
 THAI CỦA THANH
 NIÊN/VỊ THÀNH NIÊN
 Năm 2022**

**Đơn vị báo cáo: TT Y tế,
 Trạm Y tế, UBND các xã, thị
 trấn**
**Đơn vị nhận báo cáo: Sở Y tế,
 Phòng Nội vụ huyện**

A	Mã số	Tỷ lệ nữ thanh niên có nhu cầu kế hoạch hóa gia đình chưa được đáp ứng		Số lượt phá thai tại các cơ sở y tế được cấp phép (<i>lượt</i>)		Tỷ lệ phá thai ở vị thành niên tại các cơ sở y tế được cấp phép (%)
		Giãn khoảng cách sinh(%)	Hạn chế số con (%)	Tổng số	Số lượt phá thai của phụ nữ từ 15 tuổi đến 19 tuổi	
B	1	2	3	4	5	
Tổng số	01					
1. Chia theo tình trạng hôn nhân		x	x			
Có chồng	02	x	x	0	0	0
Chưa có chồng	03	x	x	0	0	0
2. Chia theo dân tộc				x	x	x
Kinh	04			x	x	x
Khác	05			x	x	x
3. Chia theo nhóm tuổi				x	x	x
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	05	0	0	x	x	x
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	06	5	0	x	x	x
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	07	5	0	x	x	x
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	08		0	x	x	x
4. Chia theo trình độ học vấn				x	x	x
Chưa đi học	09	0	0	x	x	x
Chưa tốt nghiệp tiểu học	10	0	0	x	x	x
Tốt nghiệp tiểu học	11	0	0	x	x	x
Tốt nghiệp trung học cơ sở	12	0	0	x	x	x
Tốt nghiệp trung học phổ thông	13	0	0	x	x	x
5. Chia theo thành thị/nông thôn						
Thành thị	14					
Nông thôn	15	5	0		0	0
6. Chia theo xã, thị trấn						
Xã Trung Lương	16	5	0		0	0
Xã	17					

**Biểu số: 005tn.N/BCT-
YT**

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 02/4 năm sau

**SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC TUYÊN
TRUYỀN THAY ĐỔI HÀNH VI,
THÁI ĐỘ KỶ THỊ, PHÂN BIỆT ĐỐI
XỬ VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG THANH
NIÊN DỄ BỊ TỔN THƯƠNG, NGƯỜI
ĐỒNG TÍNH, SONG TÍNH,
CHUYÊN GIỚI**

**Đơn vị báo cáo: TT
Y tế, Trạm Y tế,
UBND các xã, thị
trấn**
**Đơn vị nhận báo
cáo: Sở Y tế, Phòng
Nội vụ huyện**

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên được tuyên truyền thay đổi hành vi thái độ kỷ thị, phân biệt đối xử với các đối tượng thanh niên dễ bị tổn thương, người đồng tính, song tính, chuyên giới
A	B	1
Tổng số	01	60
1. Chia theo giới tính		
- Nam	02	30
- Nữ	03	30
2. Chia theo nhóm tuổi		
- Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	20
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	15
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	20
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	15
3. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	08	
Nông thôn	09	
4. Chia theo xã, thị trấn		
Xã Trung Lương	10	60
Xã	11	

Biểu số
001tn.N/BCT-TTTT
Ngày nhận báo cáo:
ngày 10/3 năm sau

TỶ LỆ THANH NIÊN SỬ
DỤNG ĐIỆN THOẠI DI
ĐỘNG, MÁY TÍNH,
INTERNET
Năm 2022

Đơn vị báo cáo:
Phòng Văn hóa và Thông tin
Đơn vị nhận báo cáo: Phòng
Nội vụ huyện

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên sử dụng điện thoại di động		Tỷ lệ thanh niên sử dụng máy tính	Tỷ lệ thanh niên sử dụng internet
		Chung	Trong đó: Điện thoại thông minh		
A	B	1	2	3	4
Toàn huyện	01				
1. Chia theo giới tính					
Nam	02	98	98	30	98
Nữ	03	98	98	30	98
2. Chia theo thành thị/nông thôn					
- Thành thị	04				
- Nông thôn	05				
3. Chia theo xã, thị trấn					
Xã Trung Lương	06	98	98	30	98
Xã	07				

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VP, VH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Thanh Xuất

